

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4 CÓ ĐÁP ÁN**MÔN TIẾNG ANH NĂM 202- - 2021****I. Đề thi tiếng Anh lớp 4 giữa học kì 2 có đáp án****Chọn từ khác loại**

1. A. Old B. Short C. Teacher D. Beautiful
2. A. Friendly B. Lovely C. Happily D. Pretty
3. A. Thick B. Than C. Thin D. Slim
4. A. Childhood B. Footballer C. Engineer D. Writer
5. A. writer B. musician C. factory D. singer

Read and choose the correct words.

1. This is my father. He is (a/an) engineer.
2. (Do/ Would) you like some meat? - No, thanks.
3. (What/ Where) does she do at Tet? - She cleans the house.
4. (What/ How) is your favorite drink? - Milk.
5. What does (he/ his) father look like?

Read and match.

1. What time do you go home?	A. October, 20th.
2. Would you like some beef?	B. She is slim.

3. What does she look like?	C. At 4.30 p.m.
4. Where does your brother work?	D. No, thanks.
5. When's the Teachers' Day?	E. He works in the office.

Reorder the word.

1. time/ What/ is/ it?

2. pork/ Would/ like/ some/ you/ ?

3. milk/ My/ drink/ favorite/ is/ ./

4. hospital/ My/ works/ the/ brother/ at/ ./

5. give/ teacher/ on/ I/ Teachers'/ Day/ flowers/ to/ my/ ./

ĐÁP ÁN**Chọn từ khác loại**

1 - C; 2 - C; 3 - B; 4 - A; 5 - C;

Read and choose the correct words.

1. This is my father. He is (a/an) engineer.

2. (Do/ **Would**) you like some meat? - No, thanks.
3. (**What**/ Where) does she do at Tet? - She cleans the house.
4. (**What**/ How) is your favorite drink? - Milk.
5. What does (he/ **his**) father look like?

Read and match.

1 - C; 2 - D; 3 - B; 4 - E; 5 - A;

Reorder the word.

- 1 - What time is it?
- 2 - Would you like some pork?
- 3 - My favorite drink is milk.
- 4 - My brother works at the hospital.
- 5 - I gave flowers to my teacher on Teachers' Day.

I. Đề kiểm tra giữa kì 2 lớp 4 môn tiếng Anh năm 2019 - 2020 số 2**Task 1. Chọn đáp án đúng.**

- 1 . Do you like Maths ? Yes, I
- A. like.
- B. am.
- C . do
- D . is

2. I get at 6.30

A. go

B. up

C. on

D. to

3. What do you do English lessons ?

A. in

B. on

C. at

D. during

4 . I like meat. It's my favourite

A. drink

B. milk

C. food

D. juice

5. I'm I'd like some rice.

A. hungry

B. thirsty

C. angry

D. hurry

6 . What do you do Maths lessons ?

A. in.

B. on.

C. during

D. at

7. I like bread. It's my favourite

A. drink

B. food

C . milk

D . juice

8. Do you like English ? Yes, I

A. am

B. do

C. does

D. is

9. I'm I'd like some water.

A. hungry

B. angry

C . hungry

D . thirsty

10. much is it ? It's 20,000 dong.

A. who

B. what

C. how

D. when

Task 2. Complete the blanks.

1. I like meat. It's __ favourite food.

2. I want some books. ___'s go to the bookshop.

3. What's his ___ ? He's a worker.

4. Orange juice is __ favourite drink.

5. What _____ is it ? It's 8.00 o'clock.

6. These ___ maps.

7. Where ___ you from ?

8. What's your ___ ? I'm an engineer.

9. I want some food. ___'s go to the food stall.

10. I _____ elephants.

Task 3. Write the questions for these answers.

1. A: _____ ?

B: Because elephants can dance.

2. A: _____ ?

B: They're brown.

3. A: _____ ?

B: They're fifty thousand dong.

4. A: _____ ?

B: It's seven o'clock.

5. A: _____ ?

B: I want to go to the supermarket.

ĐÁP ÁN

Task 1. Chọn đáp án đúng.

1 - C; 2 - B; 3 - D; 4 - C; 5 - A;

6 - C; 7 - B; 8 - B; 9 - D; 10 - C;

Task 2. Complete the blanks.

1 - my; 2 - let; 3 - job; 4 - my; 5 - time;

6 - are; 7 - are; 8 - job; 9 - Let; 10 - like;

Task 3. Write the questions for these answers.

1 - Why do you like elephants?

2 - What colour are they?

3 - How much are they?

4 - What time is it?

5 - Where do you want to go?

II. Đề thi giữa kì 2 lớp 4 môn tiếng Anh năm 2019 - 2020 số 2

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

Task 1. Fill the blanks

dr; i; mon; st; bl;

1. I like t_gers.

2. Alan likes _ _ _ keys.

3. Let's go to the po_ _ office.

4. How much is the black _ _ ess?

5. She likes that _ _ ue blouse.

Task 2. Reorder.

1. English / have / today / we / .

.....

2. Art / has / she / today / .

.....

3. subjects / does / what / have / he / ?

.....

4. Vietnamese / when / you / do / have / ?

.....

5. Monday / Art / have / I / on / .

.....

6. have / we / Music / today / .

.....

7. Friday / you / do / Maths / have / on / ?

.....

8. time / it / what / is / ?

.....

9. o'clock / it / twelve / is / .

.....

10. breakfast / is / time / it / for / .

.....

Task 3. Complete the words.

1. What _ _ _ _ do you have lunch ? At 11.00

2. What's her _ _ _ ? She's a teacher.
3. I want some stamps. _ _ _ 's go to the post office.
4. I _ _ _ _ chicken. It's my favorite food.
5. What time is _ _ ?
6. Mineral water is my favourite _ _ _ _ .
7. Where are you _ _ _ _ ?
8. These _ _ _ notebooks.
9. I _ _ _ up at 6.00 am.
10. _ _ _ _ _ are you from?

ĐÁP ÁN

Task 1. Fill the blanks

1 - i; 2 - mon; 3 - st; 4 - dr; 5 - bl;

Task 2. Reorder.

- 1 - We have English today.
- 2 - She has Art today.
- 3 - What subjects does he have?
- 4 - When do you have Vietnamese?
- 5 - I have Art on Monday.
- 6 - We have music today.

7 - Do you have Maths on Friday?

8 - What time is it?

9 - It is twelve o'clock.

10 - It is time for breakfast.

Task 3. Complete the words.

1 - time; 2 - job; 3 - Let; 4 - like; 5 - it;

6 - drink; 7 - from; 8 - are; 9 - get; 10 - Where;

III. Đề thi giữa kì 2 tiếng Anh lớp 4 năm 2019 - 2020 số 2

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

Task 1. Nói.

A	B
1. When do you have breakfast?	A. Yes, I'd like a bread.
2. Would you like some milk?	B. Let's go to the bookshop.
3. What time is it now ?	C. I have breakfast at 6.30.
4. Are you hungry ?	D. No, thanks.
5. I want some books	E. It's nine o'clock.

Task 2. Dạng bài chọn đáp án

1. She _____ to school at 7.00.

A. go

B. goes

C. get

2. He's _____ engineer.

A. a

B. the

C. an

3. I like milk. It's my favourite _____

A. food

B. drink

C. fruit

4. _____ do you like bears ?

A. What

B. Where

C. Why

5. I want some books . Let's go to the _____.

A. bookshop

B. food stall

C. zoo

6. Do you like that dress ? _____

A. Yes, he does

B. Yes, I do

C. Yes, she does

7. What colour are they ? _____.

A. They're big

B. They're nice

C. They're blue

8. She likes Maths. It's _____ favourite subject.

A. their

B. his

C. her

9. How _____ is the red blue ?

A. many

B. much

C. colour

10. I'm _____. I'd like a hamburger.

A. hungry

B. thirsty

C. thirty

Task 3. Reorder.

1. about / what / you / ?

.....

2. do / tigers / like / not / I / .

.....

3. a / I / hamburger / want / .

.....

4. circus / go / let's / to / the / .

.....

5. hungry / I / am / .

.....

6. stall / let's / to / go / food / the / .

.....

7. you / do / like / dress / that / ?

.....

8. colour / it / what / is / ?

.....

9. white / is / it / .

.....

10. they / blue / are / .

.....

ĐÁP ÁN

Task 1. Nói.

1 - C; 2 - D; 3 - E; 4 - A; 5 - B;

Task 2. Chọn bài chọn đáp án

1 - B; 2 - C; 3 - B; 4 - C; 5 - A;

6 - B; 7 - C; 8 - C; 9 - B; 10 - A;

Task 3. Reorder.

1 - How are you?

2 - I do not like tigers.

3 - I want a hamburger.

4 - Let's go to the circus.

5 - I am hungry.

6 - Let's go to the food stall.

7 - Do you like that dress?

8 - What colour is it?

9 - It is white.

10 - They are blue.

IV. Đề thi tiếng Anh lớp 4 giữa học kì 2 năm 2019 - 2020 số 2

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

Chọn và khoanh tròn từ khác loại với những từ còn lại

1. house	dad	mum	brother
2. watch	arrive	homework	write
3. engineer	job	doctor	teacher
4. have	breakfast	lunch	dinner

Nối các câu hỏi ở cột A với các câu trả lời ở cột B

A	B
1. What's her job?	a. It's my favourite food.
2. What time do you get up?	b. At six
3. I like chicken.....	c. It's nine fifteen.
4. What time is it?	d. She's a teacher

Hoàn thành các câu sau

ch; br; a; ty;

1. It is eight thir__.
2. I have __eakfast at six twenty.
3. She has lun__ at eleven fifteen.
4. I like milk. It's my f_vourite drink.

Em hãy khoanh tròn đáp án đúng A, B hoặc C

1. What time do you have lunch?

- A. At 11 o'clock
- B. It's time for luch
- C. It's 11 o'clock

2. What's her job?

- A. I'm a student
- B. She's a student
- C. He's a student

3. I like It's my favourite food.

- A. meat
- B. milk
- C. orange juice

4. I.....to school at seven o'clock.

- A. have

B. get

C. go

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

This is my mother. Her name is Hoa. She is a doctor. She gets up early, at 5.15 in the morning. She goes to work at six o'clock. She works in the hospital from 7.30 a.m to 4.30 p.m. She arrives home at 5 o'clock. In the afternoon, she watches TV and she goes to bed at 10.00 o'clock.

1. What is her name?

.....

2. What is her job?

.....

3. What time does she go to work?

.....

4. Does she arrive home at 4.30 p.m?

.....

ĐÁP ÁN

Chọn và khoanh tròn từ khác loại với những từ còn lại

1 - house; 2 - homework; 3 - job; 4 - have;

Nối các câu hỏi ở cột A với các câu trả lời ở cột B

1 - d; 2 - b; 3 - a; 4 - c;

Hoàn thành các câu sau

1 - ty; 2 - br; 3 - ch; 4 - a;

Em hãy khoanh tròn đáp án đúng A, B hoặc C

1 - A; 2 - C; 3 - A; 4 - C;

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

1 - Her name is Hoa.

2 - She is a doctor.

3 - She goes to work at six o'clock.

4 - No, she doesn't.

V. Đề kiểm tra tiếng Anh lớp 4 giữa kì 2 năm 2019 - 2020 số 2**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4****MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020****I. Chọn đáp án đúng.**

1. What do you do Maths lessons ?

A. in.

B. on.

C. during

D. at

2. I like bread. It's my favourite

A. drink

B. food

C. milk

D. juice

3. Do you like English? Yes, I

A. am

B. do

C. does

D. is

4. I'm I'd like some water.

A. hungry

B. angry

C. hungry

D. thirsty

5. I go to school 6.45 am.

A. in

B. at

C. on

D.to

II. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. is / water/my/ mineral/ favourite/drink
2. his/ teacher / father / a/ is.....

III. Hoàn thành các câu sau:

1. Where ___ you from?
2. What's your ___? I'm an engineer.
3. What ___ is it? It's 9.00 o'clock.
4. What time do you ___ lunch?

IV. Gạch chân những từ sai ở cột A và sửa lại cho đúng ở cột B

A	B
1. banama, who, rike, food	1.....
2. chickan, dring	2.....
3. qlease, from, braed	3.....
4. doktor, zou, musik, gane	4.....

ĐÁP ÁN**I. Chọn đáp án đúng.**

1 - C; 2 - B; 3 - B; 4 - D; 5 - B;

II. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1 - My favorite drink is mineral water.

2 - His father is a teacher.

III. Hoàn thành các câu sau:

1. Where are you from?

2. What's your job? I'm an engineer.

3. What time is it? It's 9.00 o'clock.

4. What time do you have lunch?

IV. Gạch chân những từ sai ở cột A và sửa lại cho đúng ở cột B

A	B
1. banama, who, rike, food	1. banana, who, ride, food
2. chickan, dring	2. chicken, drink
3. qlease, from, braed	3. please, from, bread,
4. doktor, zou, musik, gane	4. doctor, you, music, game

VI. Đề thi giữa học kì 2 lớp 4 môn tiếng Anh năm 2019 - 2020

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

I. Hoàn thành các câu sau:

1. I ___ up at 6.00 am.

2. ____ are you from?
3. I like meat. It's __ favourite food.
4. I want some books. ____'s go to the bookshop.
5. What's his ____? He's a worker.
6. Orange juice is __ favourite drink.
7. What ____ is it? It's 8.00 o'clock.
8. These ____ maps.

II. Chọn đáp án đúng.

1. I go to school 6.30 am
A. on
B. to
C. by
D. at
2. What do you do Art lessons?
A. in
B. during
C. on
D. at
3. I'm I'd like some noodles.

A. hungry

B. thirsty

C. hurry

D. angry

4. I like beef. It's my favourite

A. drink

B. food

C. juice

D. milk

III. Gạch chân những từ sai ở cột A và sửa lại cho đúng ở cột B

A	B
1.milk, you, fron, can, when, plai	1.....
2.like, zou, my, qlease, pen, chickan,	2.....
3.ride, how, football,	3.....
4.dring, banama, hungri	4.....

IV. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. are /my / meat/ favourite/ food/and/beef

.....

2. sister /my / a/ singer /is

.....

ĐÁP ÁN

I. Hoàn thành các câu sau:

1 - get; 2 - Where; 3 - my; 4 - Let;

5 - job; 6 - my; 7 - time; 8 - are;

II. Chọn đáp án đúng.

1 - D; 2 - B; 3 - A; 4 - B;

III. Gạch chân những từ sai ở cột A và sửa lại cho đúng ở cột B

A	B
1.milk, you, fron, can, when, plai	1. milk, you, from, can, when, play
2.like, zou, my, qlease, pen, chickan,	2. lke, you, my, please, pen, chicken
3.ride, how, football,	3. ride, how, football
4.dring, banama, hungri	4. drink, banana, hungry

IV. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1 - My favorite food are beef and meat.

2 - My sister is a singer.

VII. Đề thi giữa học kì 2 tiếng Anh lớp 4 năm 2019 - 2020

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

I. Hoàn thành các câu sau:

1. What ____ do you have lunch? At 11.00
2. What's her ____? She's a teacher.
3. I ____ chicken.
4. What time is ____?
5. Mineral water is my favourite ____.
6. Where are you ____?
7. These ____ notebooks.

II. Chọn đáp án đúng.

1. Do you like Maths? Yes, I

A. like.

B. am.

C. do

D. is

2. I get at 6.30

A. go

B. up

C. on

D. to

3. What do you do English lessons?

A. in

B. on

C. at

D. during

4. I like meat. It's my favourite

A. drink

B. milk

C. food

D. juice

5. I'm I'd like some rice.

A. hungry

B. thirsty

C. angry

D. hurry

III. Gạch chân những từ sai ở cột A và sửa lại cho đúng ở cột B

A	B
1. hungsy, you, when, can	1.....

2. book, zou, tima, qlease, pen, chicken, clock	2.....
3. bike, jump, English, play, map	3.....
4. milk, want, banana, monkey, food	4.....

IV. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. is / juice / my / orange / favourite / drink

.....

2. chicken / favourite / my / is / food

.....

ĐÁP ÁN

I. Hoàn thành các câu sau:

1 - time; 2 - job; 3 - like; 4 - it; 5 - drink; 6 - from; 7 - are;

II. Chọn đáp án đúng.

1 - C; 2 - B; 3 - D; 4 - C; 5 - A;

III. Gạch chân những từ sai ở cột A và sửa lại cho đúng ở cột B

A	B
1. hungry, you, when, can	1. hungry, you, when, can
2. book, zou, tima, please, pen, chicken,	2. book, you, time, please, pen, chicken, cock

clock	3. bike, jump, English, play, map
3. bike, jump, English, plai, mep	4. milk, want, banana, monkey, food
4. milk, want, banama, momkey, food	

IV. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1 - My favorite drink is orange juice.

2 - Chicken is my favorite food.

VIII. Đề thi tiếng Anh lớp 4 giữa học kì 2 năm 2019 - 2020

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

Chọn từ khác loại

1. A. clock	B. seven	C. ten	D. eight
2. A. writer	B. time	C. singer	D. student
3. A. when	B. bread	C. how	D. why
4. A. like	B. kind	C. friendly	D. tall

Điền vào chỗ trống

At; for; What; Would; have; and; a; on;

1. _____ does an alien look like?

2. It's time _____ lunch.

3. My mother is _____ nurse.
4. She is cheerful _____ athletic.
5. _____ you like some beef?
6. I get up _____ five o'clock.
7. I _____ History on Monday.
8. What do you do _____ your birthday?

Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. because/ Tet/ I/ new clothes/ can/ love/ wear.

_____.

2. like/ What/ his/ does/ look/ brother?

_____?

3. What/ it/ time/ is?

_____?

4. more/ My sister/ than/ me/ beautiful/ is.

_____.

5. You/ Would/ some/ like/ coffee?

_____?

Nối cột A với cột B

A	B
1. When is Children's day?	a. No, thanks.
2. What time do you go to school?	b. She is a teacher.
3. Do you have Math on Tuesday?	c. It's on June 1st.
4. Would you like some cakes?	d. Yes, he is.
5. What does Pepper do?	e. My name is Alexa.
6. What is your name?	f. No, I don't.
7. Does he like meat?	g. Yes, he does.
8. Is Peter tall?	h. I go to school at 7.

ĐÁP ÁN

Chọn từ khác loại

1. A	2. B	3. B	4. A
------	------	------	------

Điền vào chỗ trống

1. What	2. for	3. a	4. and
5. Would	6. at	7. have	8. on

Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. I love Tet because I can wear new clothes.

2. What does your brother look like?

3. What time is it?

4. My sister is more beautiful than me.

5. Would you like some coffee?

Nối cột A với cột B

1. c	2. h	3. f	4. a
5. b	6. e	7. g	8. d

IX. Đề kiểm tra giữa kì 2 tiếng Anh lớp 4 năm 2019 - 2020

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

Chọn từ khác loại

1. A. visit	B. wear	C. join	D. luck
2. A. fatter	B. thinner	C. teacher	D. bigger
3. A. eat	B. fish	C. chicken	D. beef
4. A. singer	B. hospital	C. engineer	D. farmer
5. A. market	B. field	C. TV	D. factory
6. A. thin	B. short	C. young	D. age
7. A. drink	B. coffee	C. bread	D. orange
8. A. school	B. classroom	C. teacher	D. library
9. A. third	B. twenty	C. five	D. nine

10. A. me	B. his	C. her	D. their
-----------	--------	--------	----------

Chọn đáp án đúng

1. My father is _____ pilot.

A. a

B. an

C. the

D. X

2. Would you like _____ tea?

A. many

B. much

C. some

D. little

3. – _____ time is it? – It's one o'clock.

A. What

B. When

C. Who

D. How

4. – What does he _____ like? – He's tall.

A. look

B. do

C. see

D. have

5. My birthday is _____ November 1st.

A. in

B. at

C. on

D. of

6. – What are you doing, Linda? – I’m _____ a fairy tale.

A. reading

B. listening

C. writing

D. speaking

7. He watches TV _____ half past seven.

A. to

B. on

C. with

D. at

8. He often _____ his teeth after having breakfast.

A. has

B. brushes

C. washes

D. eats

9. She _____ badminton.

A. likes play

B. likes playing

C. like to play

D. like playing.

10. Yesterday, Nam _____ a toothache and he _____ go to school.

A. have - don't

B. has - doesn't

C. had - didn't

D. had - did

Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. your/ work/ brother/ Where/ does?

2. 6 o'clock/ get/ I/ up/ always/ at.

3. you/ Do/ playing/ like/ football?

4. than/ brother/ dad/ my/ my/ is/ taller.

5. look/ What/ his/ like/ does/ sister/ ?/

ĐÁP ÁN

Chọn từ khác loại

1 - D; 2 - C; 3 - A; 4 - B; 5 - C; 6 - D; 7 - A; 8 - C; 9 - A; 10 - A

Chọn đáp án đúng

1 - A; 2 - C; 3 - A; 4 - A; 5 - C; 6 - A; 7 - D; 8 - B; 9 - B; 10 - C

Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. Where does your brother work?

2. I always get up at 6 o'clock.

3. Do you like playing football?

4. My dad is taller than my brother.

5. What does his sister look like?

X. Đề kiểm tra tiếng Anh lớp 4 giữa kì 2 năm 2019 - 2020

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4**MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020****I. Chọn từ khác loại.**

1. a. Children's Day	b. Tet	c. Christmas	d. Sunday
2. a. thin	b. fat	c. slim	d. fast
3. a. milk	b. fruit juice	c. rice	d. coca cola
4. a. bread	b. drink	c. eat	d. go
5. a. sister	b. worker	c. teacher	d. engineer
6. A. snake	B. dog	C. teacher	D. kangaroo
7. A. second	B. thirteen	C. eight	D. twelve
8. A. cheap	B. much	C. expensive	D. long
9. A. toy store	B. bakery	C. hospital	D. near
10. A. chicken	B. Climb	C. fish	D. dog

II. Điền từ để hỏi WHAT, WHAT TIME, WHEN, WHERE, HOW MUCH thích hợp vào chỗ trống

1. _____ is Tet holiday?

2. _____ time is this?
3. _____ is this T-shirt?
4. _____ does your mother do?
5. _____ do they look like?
6. _____ are those pens?
7. _____ is her phone number?
8. _____ is your school?
9. _____ animal do you want to see?
10. _____ is your birthday?

III. Chọn đáp án đúng

1. Let's _____ to the bookshop.
A. going
B. go
C. to go
D. went
2. I have lunch _____ twelve o'clock.
A. at
B. to
C. with

D. for

3. What _____ her brother do?

A. do

B. did

C. is

D. does

4. He is _____ engineer.

A. the

B. X

C. a

D. an

5. How _____ is this dress?

A. much

B. many

C. lot of

D. some

6. Would you like _____ milk?

A. many

B. X

C. some

D. any

7. What is your phone _____?

A. mobile

B. number

C. home

D. way

8. I am going _____ my grandparents this summer.

A. visiting

B. visit

C. visits

D. to visit

IV. Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. to/ animal/ you/ What/ see/ do/ want?

_____?

2. do/ I/ seven/ homework/ p.m./ at/ my.

_____.

3. some/ like/ coffee/ you/ Would?

_____?

4. is/ or/ What/ shirt/ this/ cheaper/ hat/ that?

_____?

5. in/ works/ My/ an/ office/ mother.

_____.

6. and/ teacher/ tall/ My/ is/ handsome.

_____.

7. can't/ I/ because/ go/ busy/ I'm.

_____.

8. day/ is/ When/ children's/ the?

_____?

ĐÁP ÁN

I. Chọn từ khác loại.

1 - d; 2 - d; 3 - c; 4 - a; 5 - a; 6 - c; 7 - A; 8 - B; 9 - D; 10 - B

II. Điền từ để hỏi WHAT, WHAT TIME, WHEN, WHERE, HOW MUCH thích hợp vào chỗ trống

1 - When; 2 - What; 3 - how much; 4 - what; 5 - what;

6 - how much; 7 - what; 8 - where; 9 - what; 10 - when;

III. Chọn đáp án đúng

1 - B; 2 - A; 3 - D; 4 - D; 5 - A; 6 - C; 7 - B; 8 - D

IV. Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. What animal do you want to see?
2. I do my homework at seven p.m.
3. Would you like some coffee?
4. What is cheaper, this hat or that shirt?
5. My mother works in an office.
6. My teacher is tall and handsome.
7. I can't go because I'm busy.
8. When is the children's day?

XI. Đề thi giữa kì 2 tiếng Anh lớp 4 năm 2019 - 2020**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4****MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020**

Write the correct words next to their descriptions. There is one example.

Doctor; Clerk; Teacher; Nurse; Farmer

0. I live in the countryside. I raise animals and grow crops for food. ...farmer.....
1. I work in a hospital. I take care of sick or injured people.
2. I work in a school. I help students to know new things.
3. I work in a hospital. I cure sick or injured people.

4. I work in the office. I use the computer and have lots of papers.

Read and complete the passage with the words given. There is one example.

writes; sleigh; letters; presents; houses

December is always a very busy time for Santa Claus. He does a lot of things. He opens and reads many (0) ...letters.... He (1) long lists of toys and children's names. He buys lots of (2) for the children and wraps them. He puts them on the (3) and takes them to the children's (4) all around the world.

Read the passage and circle A, B or C. There is one example.

MY FAMILY

Hello! My name is Anna. I'm from the USA. I'm nine years old. There are four people in my family: my father, my mother, my younger brother and I. My father's name is Robert. He is forty-three years old. He is tall and big. He works as a doctor in the local hospital. My mother, Sarah, is forty years old. She is short and thin. She is a nurse, working in my father's hospital. My younger brother's name is Peter. He is seven years old. He is shorter but stronger than me. Both of us are students at Little Star Primary School.

0. How old is Anna?

A. She is seven years old.

B. She is eight years old.

C. She is nine years old.

1. Where is Anna from?

A. She is from England.

B. She is from America.

C. She is from Australia.

2. What does her father look like?

A. He is tall and big.

B. He is short and thin.

C. He is short and strong.

3. How old is her mother?

A. She is forty-three years old.

B. She is forty-four years old.

C. She is forty years old.

4. Choose the TRUE statement.

A. Anna's parents are doctor.

B. Anna's parents work in the same hospital.

C. Anna and Peter study at the different schools.

Write opposites of the following words. There is one example

0. big >< s m a l l

1. _ _ _ _ >< short

2. thick >< _ _ _ _

3. _ _ _ _ >< old

Reorder the following words to make a complete sentence. There is one example.

0. time/ is/ it/ What/ ?/

→ What time is it?

1. grandparents/ Tet/ visit/ holiday/ our/ We/ on

→ _____

2. Children's/ of/ is/ June./ Day/ the/ first/ on

→ _____

3. noodle?/ rice/ Would/ some/ you/ like/ or

→ _____

Đáp án

Write the correct words next to their descriptions. There is one example.

1 - Nurse; 2 - Teacher; 3 - Doctor; 4 - Clerk

Read and complete the passage with the words given. There is one example.

1 - writes; 2 - presents; 3 - sleigh; 4 - houses

Read the passage and circle A, B or C. There is one example.

1 - B; 2 - A; 3 - C; 4 - B

Write opposites of the following words. There is one example

1 - tall; 2 - thin; 3 - young;

Reorder the following words to make a complete sentence. There is one example.

1 - We visit our grandparents on Tet holiday.

2 - Children's Day is on the first of June.

3 - Would you like some rice or noodle?

XII. Đề thi giữa kì 2 lớp 4 môn tiếng Anh năm 2019 - 2020

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 LỚP 4

MÔN TIẾNG ANH NĂM 2019 - 2020

I. Odd one out.

1. A. old	B. young	C. fish	D. slim
2. A. chicken	B. lemonade	C. pork	D. beef
3. A. Teachers' Day	B. teacher	C. Women's Day	D. New Year
4. A. breakfast	B. lunch	C. clerk	D. dinner
5. A. field	B. driver	C. nurse	D. worker

II. Read and choose the correct answer.

6. What time do you go home? – I go home _____ 5 p.m.

A. at

B. in

C. with

D. of

7. _____ does your father do? – He's a farmer.

A. Who

B. Where

C. What

D. How

8. Would you like some vegetables? - _____.

A. No, please.

B. Yes, please.

C. It's rice.

D. I like water.

9. What's your favourite drink? – It's _____.

A. orange juice

B. noodles

C. fish

D. pork

10. What do they look like? – They are _____ and _____.

A. older ; slim

B. tall ; younger

C. old ; slimmer

D. tall ; young

11. His sister is _____ than his mother.

A. short

B. shorter

C. slim

D. slimer

12. When's New Year? – It's _____ the first _____ January.

A. on / of

B. in / in

C. at / on

D. on / on

III. Read and complete.

hospital; thirty; drinking; breakfast;

It is six (13) _____. Hana's family is already hungry. The family is having (14) _____ in

the kitchen. Hanna and her sister like eating chicken and noodles, and (15) _____ milk for breakfast.

Her father likes eating vegetable and rice, and drinking orange juice. Her mother likes eating bread and drinking water.

Her father is a clerk so he goes to his office early. Her mother is a nurse. She works in the (16) _____. Hana and her sister are pupils. They go to school at seven o'clock every day.

IV. Order the words.

17. what / grandparents / do / like / your / look/ ?

.....

18. are / their / house / decorating / they /.

.....

19. father / my / is / brother / than / taller / my / .

.....

20. grandparents / Tet / visit / our / we / at / .

.....

ĐÁP ÁN**I. Odd one out.**

1 - C; 2 - B; 3 - B; 4 - C; 5 - A

II. Read and choose the correct answer.

6 - A; 7 - C; 8 - B; 9 - A; 10 - D; 11 - B; 12 - A

III. Read and complete.

13 - thirty; 14 - breakfast; 15 - drinking; 16 - hospital

IV. Order the words.

17 - What do your grandparents look like?

18 - They are decorating their house.

19 - My father is taller than my brother.

20 - We visit our grandparent at Tet.

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh lớp 4 tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 4 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-4>

Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 4 trực tuyến: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-4>